

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đã được-soát xét

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

*kèm theo*

**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
<b>Báo cáo soát xét độc lập</b>	02
<b>Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét gồm:</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	03- 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 26

Số 132/2010/BCKT-TC/AAT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010  
của Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**  
**Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Container Việt Nam lập ngày 23/07/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 3 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2010

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN,  
KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT



**Đương Thị Thảo**  
Chứng chỉ KTV số: 0162/KTV

Kiểm toán viên



**Trần Thị Nguyệt**  
Chứng chỉ KTV số: 0589/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>421.683.062.454</b>	<b>357.045.684.923</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>56.445.999.034</b>	<b>58.984.835.196</b>
1. Tiền	111		56.445.999.034	58.984.835.196
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>226.573.740.108</b>	<b>167.676.348.083</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		226.573.740.108	167.676.348.083
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>124.809.018.093</b>	<b>117.932.047.747</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		101.038.514.400	96.733.351.909
2. Trả trước cho người bán	132		6.805.532.226	10.233.115.705
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.03</b>	17.939.573.873	11.940.182.539
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(974.602.406)	(974.602.406)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.420.674.981</b>	<b>3.339.377.918</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	8.420.674.981	3.339.377.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.433.630.238</b>	<b>9.113.075.979</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160.658.593	199.782.736
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.729.708.784	3.803.357.819
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.05</b>		411.529.687
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.543.262.861	4.698.405.737
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>283.888.483.558</b>	<b>290.302.751.149</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	<b>V.06</b>		
4. Phải thu dài hạn khác	218	<b>V.07</b>		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	1/1/2010
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>256.399.895.457</b>	<b>255.671.234.953</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	240.657.317.110	243.768.006.975
- Nguyên giá	222		393.379.412.544	375.681.223.220
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(152.722.095.434)	(131.913.216.245)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	5.265.964.546	141.067.318
- Nguyên giá	228		6.007.175.830	841.175.830
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(741.211.284)	(700.108.512)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.11</b>	10.476.613.801	11.762.160.660
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>20.899.000.000</b>	<b>29.081.500.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.899.000.000	29.081.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.589.588.101</b>	<b>5.550.016.196</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.14</b>	5.956.346.001	4.929.542.096
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	<b>V.21</b>		
3. Tài sản dài hạn khác	268		633.242.100	620.474.100
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>705.571.546.012</b>	<b>647.348.436.072</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>230.958.987.079</b>	<b>216.135.674.444</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>197.402.489.828</b>	<b>179.347.436.241</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11.733.914.181	24.536.820.572
2. Phải trả người bán	312		61.115.459.646	63.971.029.994
3. Người mua trả tiền trước	313		397.254.882	1.610.102.576
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.999.305.933	4.410.680.737
5. Phải trả công nhân viên	315		14.705.223.126	18.476.557.364
6. Chi phí phải trả	316	V.17	163.051.877	1.270.519.902
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	80.261.931.539	65.071.725.096
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		18.026.348.644	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.556.497.251</b>	<b>36.788.238.203</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.350.286.008	1.013.131.404
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	30.844.438.902	34.346.119.683
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.361.772.341	1.428.987.116
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>474.612.558.933</b>	<b>431.212.761.628</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>474.612.558.933</b>	<b>422.794.877.551</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.305.510.000	120.305.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.231.904.775	37.231.904.775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.256.992.043	1.378.704.473
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		187.285.622.126	80.071.113.789
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.030.551.000	9.619.514.053
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		152.558.062	152.558.062
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		116.349.420.927	174.035.572.399
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>8.417.884.077</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			8.417.884.077
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>705.571.546.012</b>	<b>647.348.436.072</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		2.056.440,41	1.721.074,71
EUR		20.874,08	27.152,51
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc ( )

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hòa

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	254.222.678.795	203.345.048.397
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	254.222.678.795	203.345.048.397
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	162.950.241.143	121.014.216.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.272.437.652	82.330.831.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	13.431.106.125	6.306.213.200
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.793.768.748	2.673.869.103
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.741.734.237	509.878.358
8. Chi phí bán hàng	24		119.111.361	110.136.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.088.814.058	10.760.230.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.701.849.610	75.092.809.310
11. Thu nhập khác	31		711.250.205	899.281.769
12. Chi phí khác	32		10.927.119	4.627.070
13. Lợi nhuận khác	40		700.323.086	894.654.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		92.402.172.696	75.987.464.009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	14.502.788.891	8.382.050.491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		77.899.383.805	67.605.413.518
18. Lãi trên cổ phiếu			6.475	7.098

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hòa

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	296.037.215.847	198.942.982.472
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(220.420.795.759)	(124.704.714.528)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.906.185.053)	(28.729.167.912)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.690.891.451)	(514.941.502)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.358.687.085)	(3.311.846.878)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	319.551.102.958	476.850.702.807
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(266.326.261.445)	(453.619.796.542)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>86.885.498.012</b>	<b>64.913.217.917</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.289.356.911)	(13.507.673.559)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	371.691.739	1.139.771.859
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(93.700.000.000)	(83.683.609.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.453.802.041	31.368.798.528
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.375.406.935	3.414.218.525
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(59.788.456.196)</b>	<b>(61.268.493.647)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.302.309.706
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.696.903.538)	(5.101.037.121)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.938.976.000)	(27.100.338.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(29.635.879.538)</b>	<b>(27.899.065.415)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.538.837.722)</b>	<b>(24.254.341.145)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.984.835.196	79.237.303.754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.560	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.445.999.034	54.982.962.609

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hòa

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Container Việt Nam là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 11 Đường Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000185 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ 10 vào ngày 27 tháng 5 năm 2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là 120.305.510.000 đồng. (*Một trăm hai mươi tỷ ba trăm lẻ năm triệu năm trăm mười ngàn đồng chẵn.*). Tương đương 12.030.551 cổ phần

Các đơn vị thành viên

<b>Tên Doanh nghiệp</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Số 11 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	Số 5 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Container Miền Trung	Số 75 Quang Trung-Tp Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Số 15 Hoàng Diệu - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Tuyến TSLine	Số 119 Điện Biên Phủ-Quận 1-Tp Hồ Chí Minh	Công ty con

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh và dịch vụ vận tải

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000185 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ 10 vào ngày 27 tháng 05 năm 2010 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- + Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;

- + Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu, kinh doanh kho, bến bãi;
- + Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh;
- + Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị;
- + Sửa chữa, đóng mới và cho thuê Container;
- + Khai thác cảng biển, khai thác vận tải biển
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- + Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: máy móc thiết bị hàng hải

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### *1. Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *3. Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy tính.

### *4 Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Container Việt Nam bao gồm các báo cáo kế toán riêng của Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chi tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty, Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh, Công ty TNHH Container Miền Trung, Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh và Công ty TNHH Tuyến TSLine sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

Các công ty Liên doanh, liên kết do công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của các công ty này nên số liệu phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty là giá gốc đầu tư ban đầu đang được phản ánh trên sổ kế toán.

*5. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá*

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-23 năm
- Phương tiện vận tải	04-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-07 năm
- TSCĐ vô hình	03-06 năm

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Đối với dịch vụ thuê tàu biển vận chuyển hàng xuất cho khách hàng từ các Cảng tại Việt Nam ra các Cảng biển nước ngoài, doanh thu được ghi nhận là các khoản chênh lệch giữa số tiền phải thu của khách hàng trừ đi số phải trả hãng tàu và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam phục vụ hoạt động xuất hàng. Thuế GTGT đầu ra của hoạt động này được Công ty ghi nhận theo tỷ lệ 10%.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Riêng tiền lãi từ hoạt động đầu tư vào các Công ty con được ghi nhận trên cơ sở thực thu khi các Công ty con nộp lãi về Công ty và được ghi nhận vào chi tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Riêng Xí nghiệp Cảng Viconship – Greenport là đơn vị trực thuộc Công ty đang được hưởng ưu đãi 50% thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% chợ cầu cảng số 02. Việc tính thuế TNDN đối với cầu cảng này dựa trên sổ kế toán theo dõi chi tiết doanh thu và chi phí của từng cầu để tính toán.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . TIỀN	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.819.909.347	2.974.277.410
Tiền gửi ngân hàng	52.626.089.687	56.010.557.786
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.445.999.034</b>	<b>58.984.835.196</b>
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	226.573.740.108	167.676.348.083
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	226.573.740.108	167.676.348.083
- Cho CBCNV vay	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>226.573.740.108</b>	<b>167.676.348.083</b>
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	17.939.573.873	11.940.182.539
- Các khoản thu hộ hãng tàu	17.906.423.175	11.922.468.494
- Phải thu khác	33.150.698	17.714.045
<b>Cộng</b>	<b>17.939.573.873</b>	<b>11.940.182.539</b>
4 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	7.940.660.784	2.679.423.867
Công cụ, dụng cụ	7.549.819	591.019
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	472.464.378	659.363.032
<b>Cộng</b>	<b>8.420.674.981</b>	<b>3.339.377.918</b>
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm		
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	8.420.674.981	3.339.377.918
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		



5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	-
- Thuế thu xuất nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	375.974.422
- Tiền thuê đất, thuế đất	-	-
- Thuế khác	-	35.555.265
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>411.529.687</b>

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	81.693.927.941	4.345.560.792	287.529.475.772	2.112.258.715		375.681.223.220
Số tăng trong kỳ	11.616.621.151	60.307.182	6.768.489.467	256.303.548		18.701.721.348
- Mua trong năm		60.307.182	6.768.489.467	256.303.548		7.085.100.197
- Đầu tư XD CB hoàn thành	11.616.621.151					11.616.621.151
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	62.796.524	0	940.735.500	0	0	1.003.532.024
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			940.735.500			940.735.500
- Giảm khác	62.796.524					62.796.524
Số dư cuối kỳ	93.247.752.568	4.405.867.974	293.357.229.739	2.368.562.263	0	393.379.412.544
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	36.814.003.575	1.567.009.005	91.886.557.903	1.645.645.762		131.913.216.245
Số tăng trong kỳ	3.665.482.534	215.306.516	17.822.228.835	109.393.328	0	21.812.411.213
- Khấu hao trong kỳ	3.665.482.534	215.306.516	17.822.228.835	109.393.328		21.812.411.213
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	62.796.524	0	940.735.500	0	0	1.003.532.024
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			940.735.500			940.735.500
- Giảm khác	62.796.524					62.796.524
Số dư cuối kỳ	40.416.689.585	1.782.315.521	108.768.051.238	1.755.039.090	0	152.722.095.434
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	44.879.924.366	2.778.551.787	195.642.917.869	466.612.953	0	243.768.006.975
Tại ngày cuối kỳ	52.831.062.983	2.623.552.453	184.589.178.501	613.523.173	0	240.657.317.110

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	0			841.175.830	841.175.830
Số tăng trong kỳ	5.166.000.000	0	0	0	5.166.000.000
- Mua trong năm	5.166.000.000				5166000000
- Tăng khác					0
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	5.166.000.000	0	0	841.175.830	6.007.175.830
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				700.108.512	700.108.512
Số tăng trong kỳ	0	0	0	41.102.772	41.102.772
- Khấu hao trong kỳ				41102772	41.102.772
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	-	-	-	741.211.284	741.211.284
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	0		0	141.067.318	141.067.318
Tại ngày cuối kỳ	5.166.000.000		0	99.964.546	5.265.964.546

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.476.613.801	11.762.160.660
Trong đó, những công trình lớn:		
- Văn phòng tại TP HCM	9.428.088.991	7.497.176.264
- Sửa chữa nâng cấp bãi, xây dựng bãi Đông Hải		3.570.345.045
- Nâng cấp bãi Hòa Cầm VP Miền trung	297.020.291	297.020.291
- Đầu tư mua sắm TB vận tải tại Green Star Lines		397.619.060
- Hệ thống chiếu sáng, PCCC, sửa chữa nâng cấp bãi tại VP	751.504.519	
<b>Cộng</b>	<b>10.476.613.801</b>	<b>11.762.160.660</b>

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.899.000.000	29.081.500.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.899.000.000</b>	<b>29.081.500.000</b>

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng**

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 30/06/2010	Tỷ lệ góp
Công ty liên doanh MSC	Công ty liên doanh	3.100.000.000	899.000.000	29,00%
Công ty CP Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	60.000.000.000	20.000.000.000	33,33%

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động		
Chi phí thành lập DN		
Chi phí nghiên cứu có giá trị		
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	5.956.346.001	4.929.542.096
<b>Cộng</b>	<b>5.956.346.001</b>	<b>4.929.542.096</b>

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.586.193.473	3.581.578.961
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.147.720.708	20.955.241.611
<b>Cộng</b>	<b>11.733.914.181</b>	<b>24.536.820.572</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	231.656.842	145.382.787
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.339.631.519	2.195.529.713
Thuế TNCN	149.096.600	21.267.072
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	189.237.000	835.425.000
Các loại thuế khác	1.089.683.972	1.213.076.165
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>10.999.305.933</b>	<b>4.410.680.737</b>

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	163.051.877	1.270.519.902
<b>Cộng</b>	<b>163.051.877</b>	<b>1.270.519.902</b>
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm y tế	11.231.222	-
Bảo hiểm xã hội	144.968.149	163.371.557
Kinh phí công đoàn	2.856.203.227	2.581.297.330
BH thất nghiệp	19.202.100	44.809.444
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.230.326.841	62.282.246.765
<b>Cộng</b>	<b>80.261.931.539</b>	<b>65.071.725.096</b>
20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>30.844.438.902</b>	<b>34.346.119.683</b>
Vay ngân hàng	30.844.438.902	34.346.119.683
Vay đối tượng khác		
<b>Nợ dài hạn</b>		
Thuê tài chính	0	0
Trái phiếu phát hành	0	0
Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>30.844.438.902</b>	<b>34.346.119.683</b>

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2010	Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức vay
01220805/A CB-VCS	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	Sibor 6 tháng + 1,4%/năm	60 tháng		1.773.068.612	Tài sản đảm bảo - Cầu Liebherr 01
HAP.DN.01 230806	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	Sibor 6 tháng + 1,4%/năm	60 tháng	3.802.561.245	1.901.353.408	Tài sản đảm bảo - Cầu Liebherr 02
HAP.DN.01 131106	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	Sibor 6 tháng + 1,4%/năm	60 tháng	3.748.957.033	1.499.579.104	Tài sản đảm bảo - 5 Straddle Carrier
HAP.DN.01 070709/HT	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	Sibor 3 tháng + 3%/năm	48 tháng	21.855.420.624	3.973.719.584	Tài sản đảm bảo - Tàu container ACX
HAP.DN010 20709TH	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	Theo khế ước từng lần vay	24 tháng	1.437.500.000		Tài sản đảm bảo - 05 xe đầu kéo
	<b>Cộng</b>			<b>30.844.438.902</b>	<b>9.147.720.708</b>	

**22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	96.246.280.000	(11.304.495.545)	37.439.760.000	58.380.687.388	8.037.334.000		96.312.027.517	152.558.062
Tăng năm trước	24.059.230.000	11.304.495.545	0	45.749.656.401	1.587.294.000	1.378.704.473	155.248.688.162	
Lãi năm trước							155.048.837.891	
Phân phối lợi nhuận				45.749.656.401	1.587.294.000			
Tăng khác		11.304.495.545				1.378.704.473	199.850.271	
Giảm trong năm trước			207.855.225	24.059.230.000	5.113.947		77.525.143.280	
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác			207.855.225	24.059.230.000	5.113.947		77.525.143.280	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>120.305.510.000</b>	<b>0</b>	<b>37.231.904.775</b>	<b>80.071.113.789</b>	<b>9.619.514.053</b>	<b>1.378.704.473</b>	<b>174.035.572.399</b>	<b>152.558.062</b>
Tăng trong kỳ								
Lãi trong kỳ							77.899.383.805	
Tăng khác				107.214.508.337	2.411.036.947		135.585.535.277	
Giảm trong kỳ								
Lỗ trong kỳ								
Giảm khác						121.712.430		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120.305.510.000</b>	<b>0</b>	<b>37.231.904.775</b>	<b>187.285.622.126</b>	<b>12.030.551.000</b>	<b>1.256.992.043</b>	<b>116.349.420.927</b>	<b>152.558.062</b>

**22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	33.945.900.000	33.945.900.000
Vốn góp của các đối tượng khác	86.359.610.000	86.359.610.000
<b>Cộng</b>	<b>120.305.510.000</b>	<b>120.305.510.000</b>

Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường

**22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu  
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	120.305.510.000	120.305.510.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	120.305.510.000	120.305.510.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.030.551.000	

**22.4. Cổ phiếu**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.030.551	12.030.551
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.030.551	12.030.551
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.030.551</i>	<i>12.030.551</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.030.551	12.030.551
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.030.551</i>	<i>12.030.551</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

**22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	77.899.383.805	67.605.413.518
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.030.551	9.524.628
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.475	7.098

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH**

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	<b>254.222.678.795</b>	203.345.048.397
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	10.301.101.138	7.689.871.325
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	243.921.577.657	195.655.177.072
Doanh thu của hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>254.222.678.795</b>	<b>203.345.048.397</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp		
Thuế TTĐB		
Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



**27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010 VND	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	10.301.101.138	7.689.871.325
Doanh thu thuần dịch vụ đã cung cấp	243.921.577.657	195.655.177.072
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>254.222.678.795</b>	<b>203.345.048.397</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010 VND	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	10.049.773.697	7.362.265.558
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	152.900.467.446	113.651.950.896
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>162.950.241.143</b>	<b>121.014.216.454</b>

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010 VND	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.291.792.198	4.393.957.091
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.139.313.927	1.912.256.109
<b>Cộng</b>	<b>13.431.106.125</b>	<b>6.306.213.200</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010 VND	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền vay	1.690.891.451	501.052.275
Chi phí thuê tài chính, thuê tài sản		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	2.102.877.297	2.172.816.828
<b>Cộng</b>	<b>3.793.768.748</b>	<b>2.673.869.103</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

### 31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.502.788.891	8.382.050.491
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>14.502.788.891</b>	<b>8.382.050.491</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### \* Thông tin về các bên liên quan

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Vận tải biển ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH Toàn cầu xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyên TS	Công ty con	100%
Công ty Liên doanh MSC	Công ty Liên doanh	Đồng kiểm soát
Công ty CP Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	33,33%

#### \* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	40,24	43
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	59,76	57
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	32,73	34
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	67,27	66
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	3,05	2,90
<i>2.2 Tổng Tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	2,14	1,99
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	1,43	1,22
<i>2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn</i>	Lần		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

### 3. Tỷ suất sinh lời

#### 3.1 Lợi nhuận / doanh thu

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	34,43	36
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	34,43	32

#### 3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	13,10	15
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	13,10	13

3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	16,41	20
--	---	-------	----

#### \* Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 và Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT thực hiện.

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hòa

